



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn TNT

Ngày 31/12/2025	8,660 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	7.2%	72.2%

DT thuần Q4/25
574
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 366 176%
YoY: ▲ 386 205%

LN thuần Q4/25
9.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.22 201%
YoY: ▲ 11.8 479%

LN sau thuế Q4/25
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.64 277%
YoY: ▲ 15.0 328%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.7%
YoY: +/-▼ 4.7%

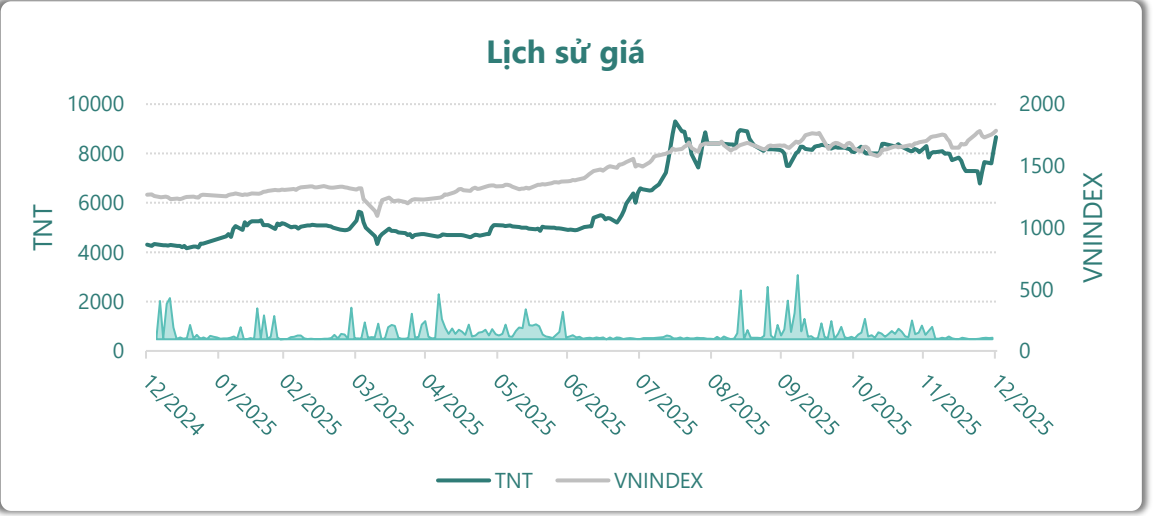
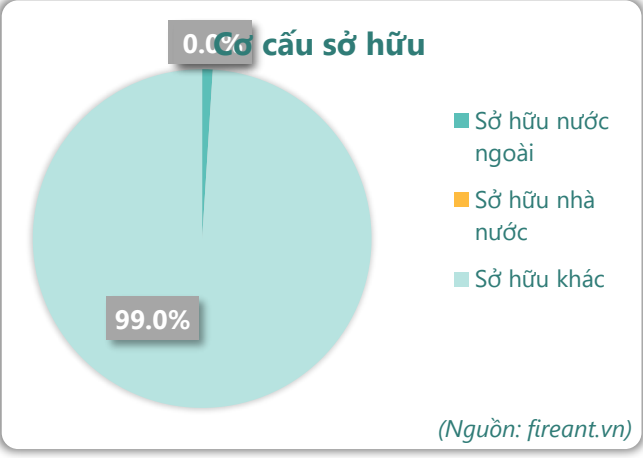
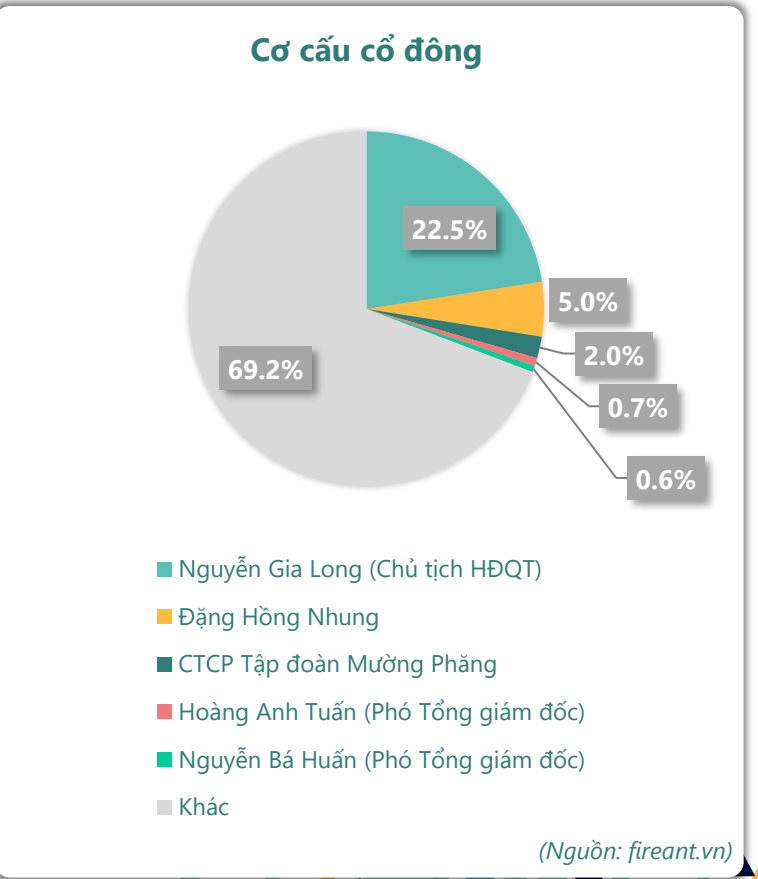
ROE 2025
2.2%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,160 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	346,175
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.72
EPS	268
P/E	32.3

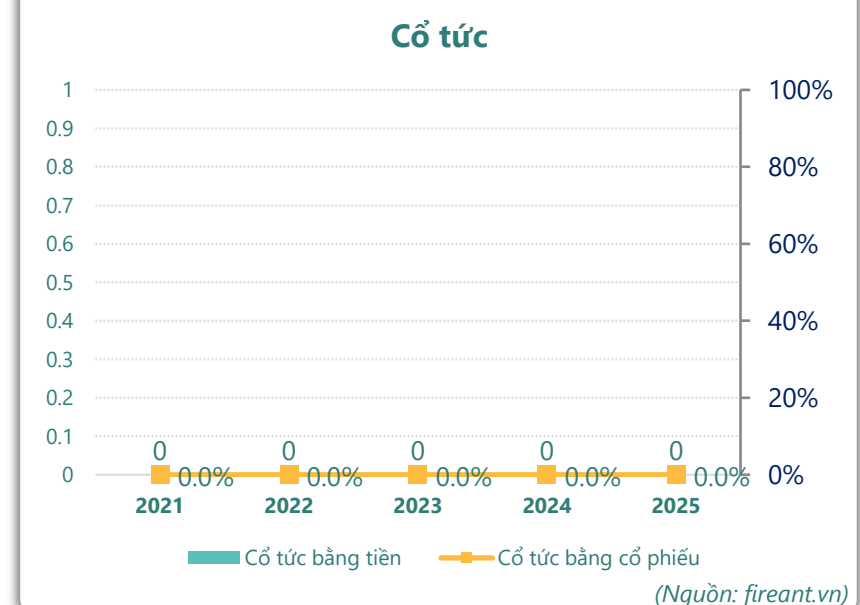
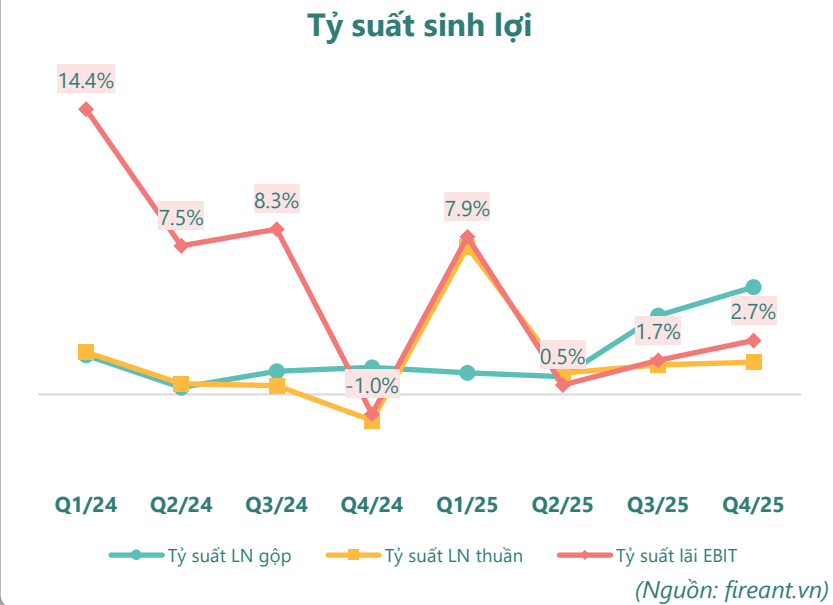
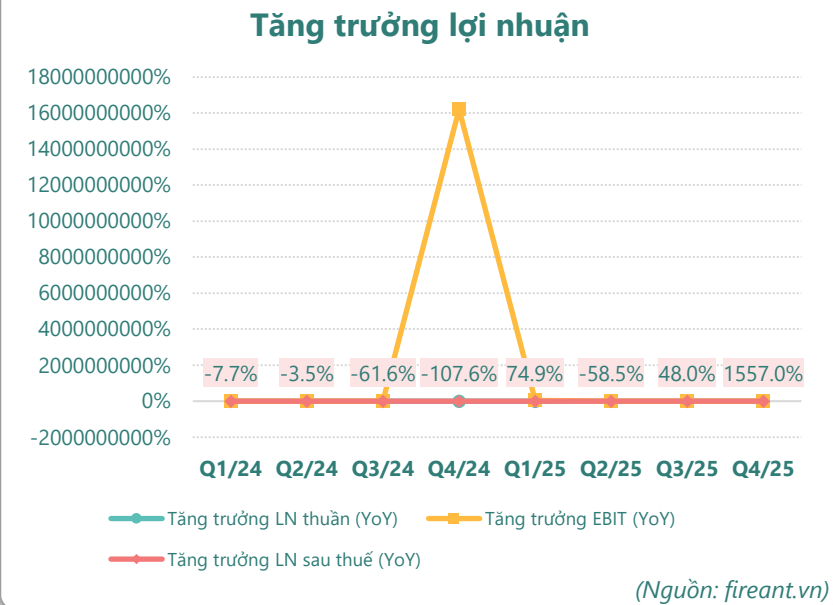
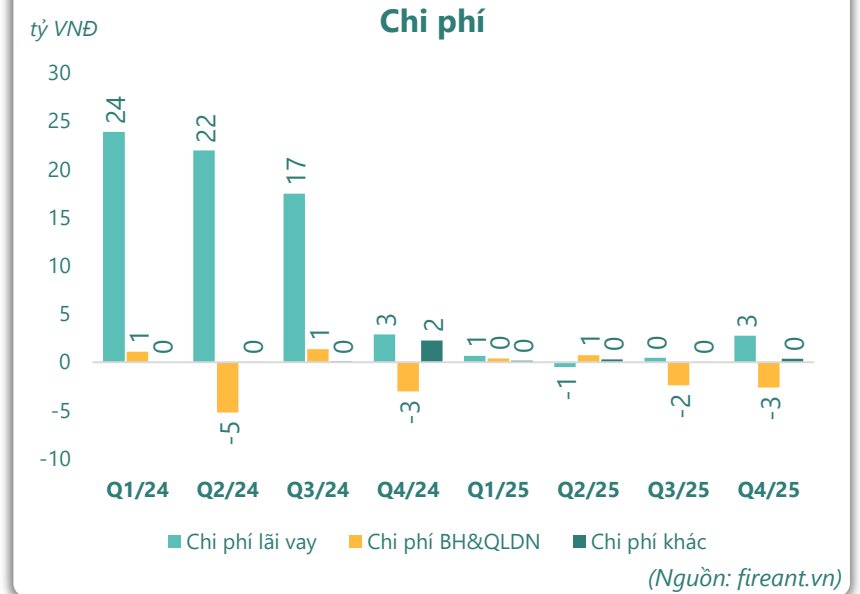
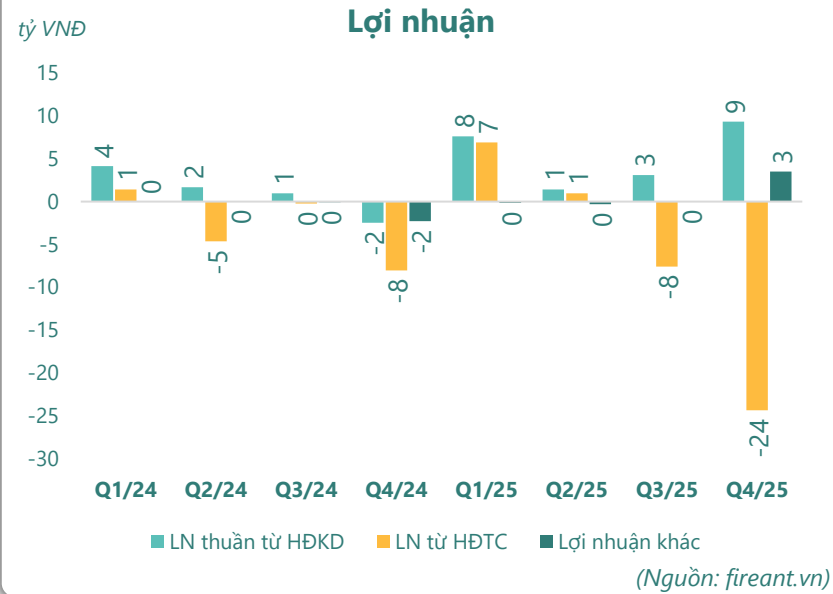
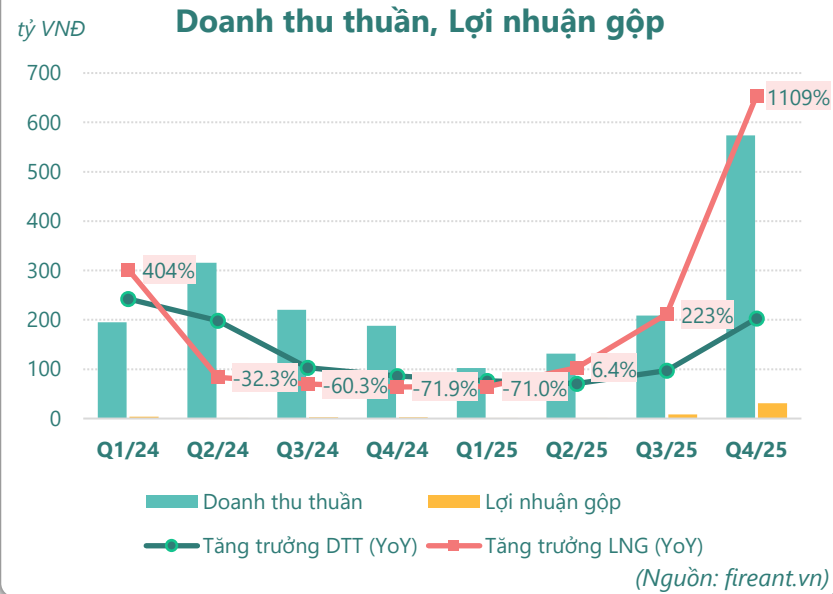
DT thuần 2025
1,016
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0 10.6%

LN thuần 2025
21.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.2 394%

LN sau thuế 2025
19.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.9 26424%



KẾT QUẢ KINH DOANH

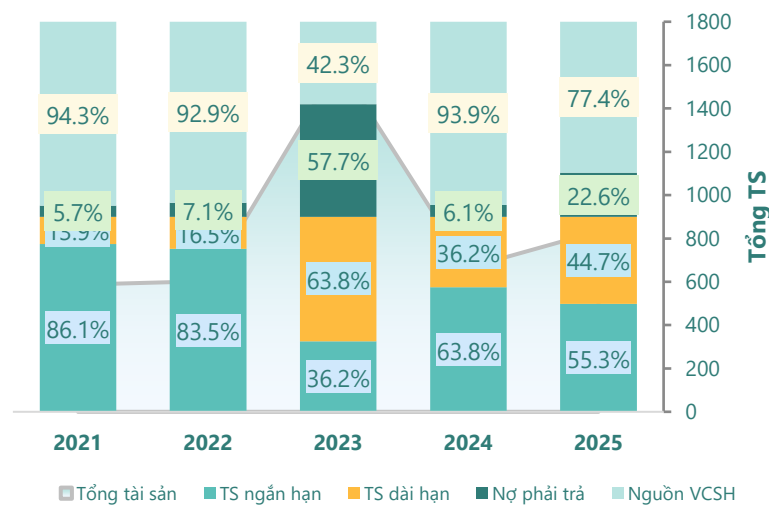




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

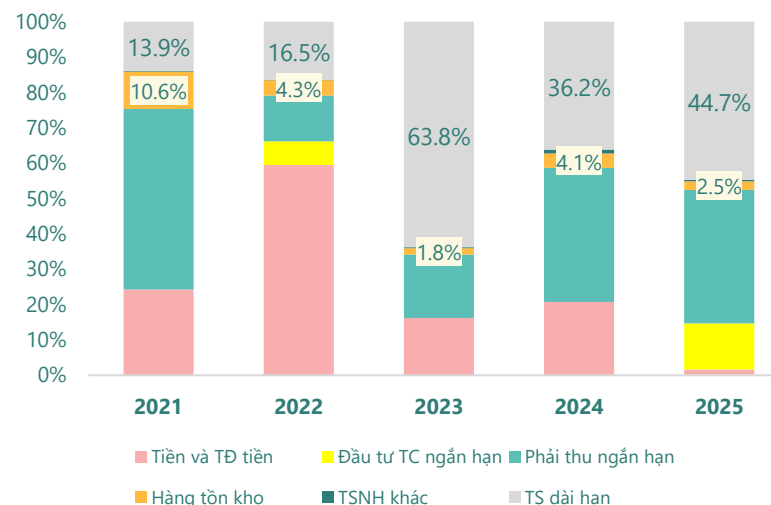
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

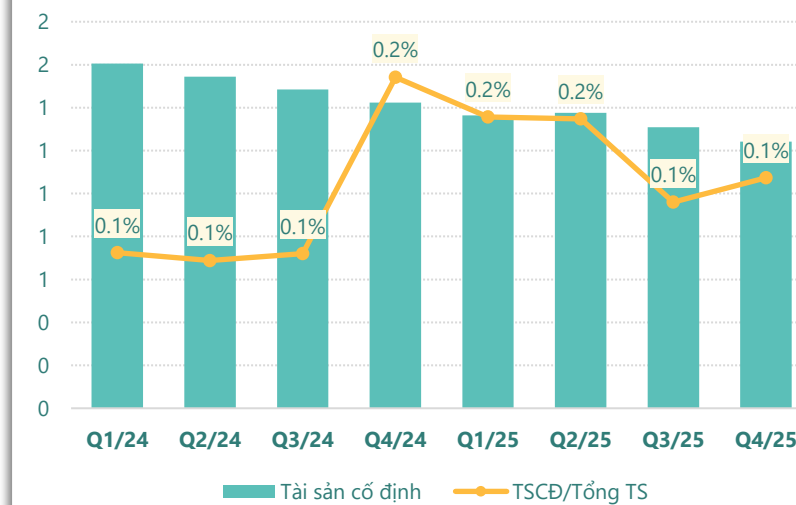
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

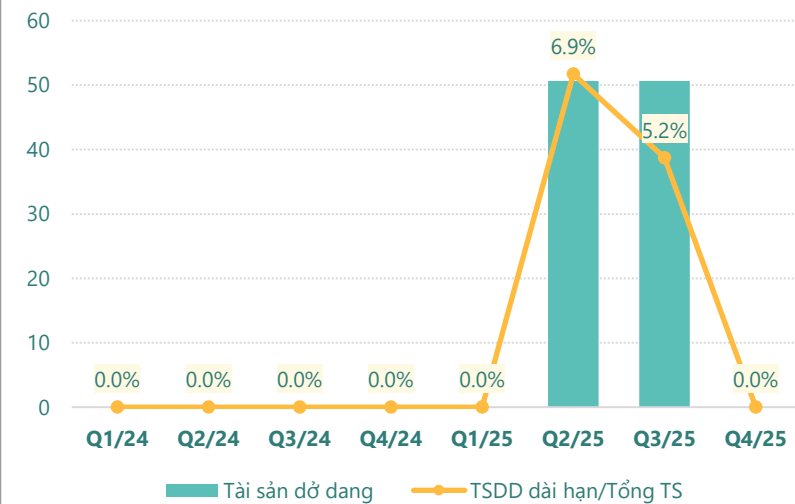
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

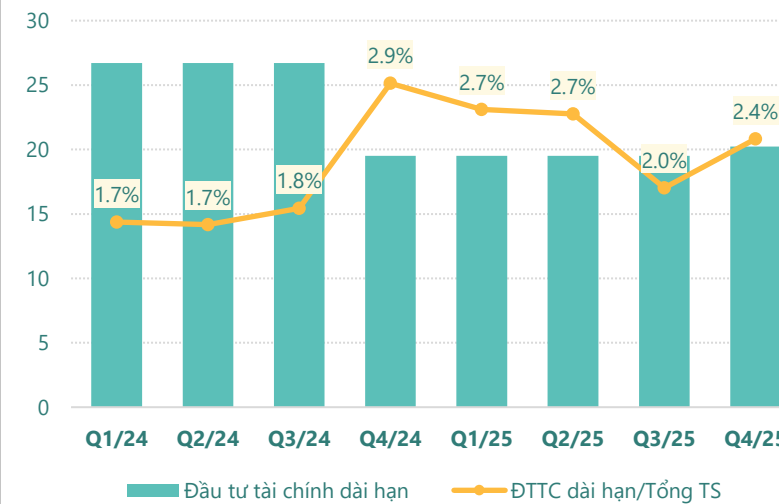
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

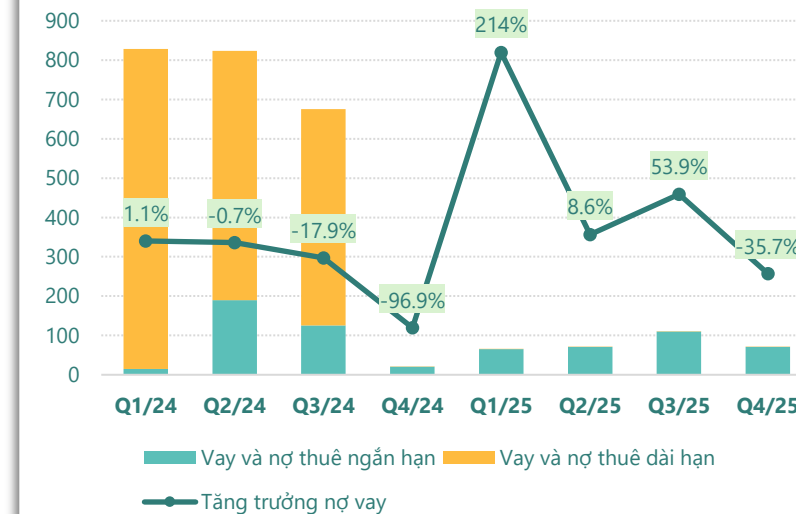
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

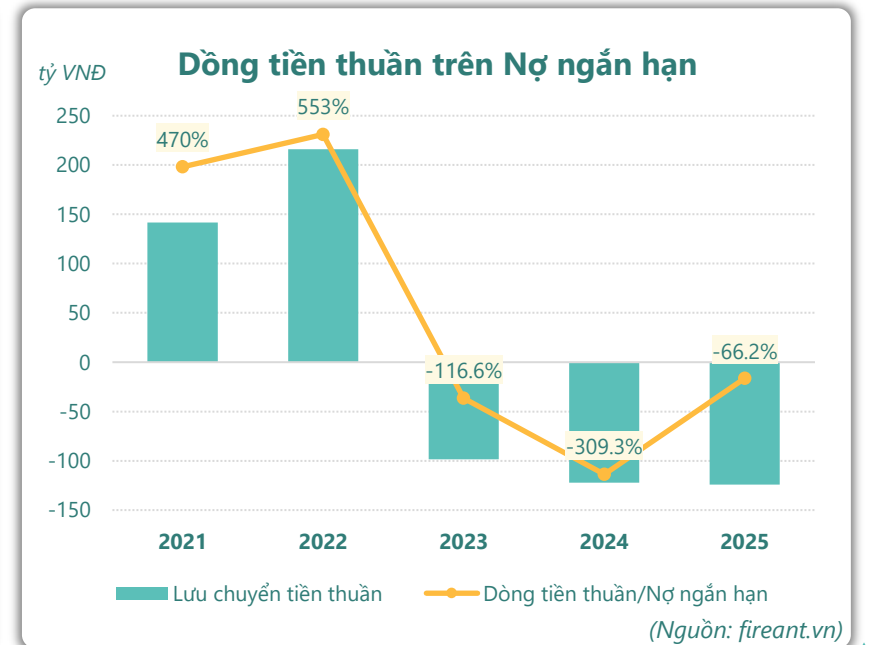
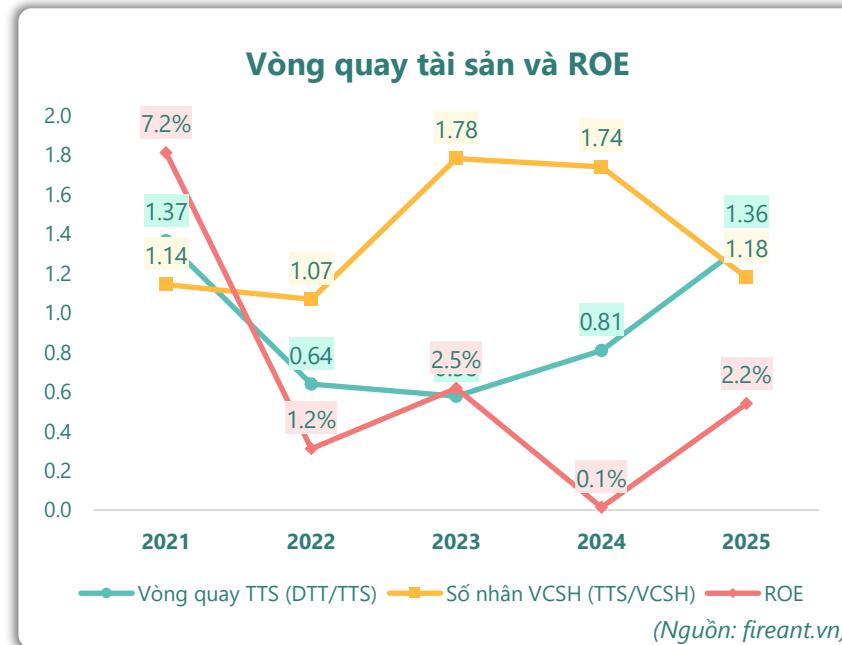
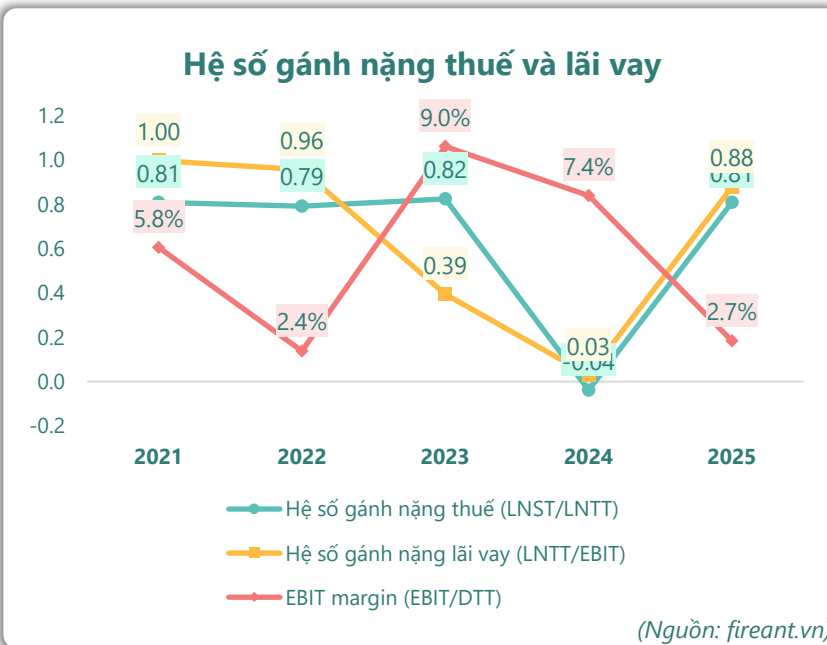
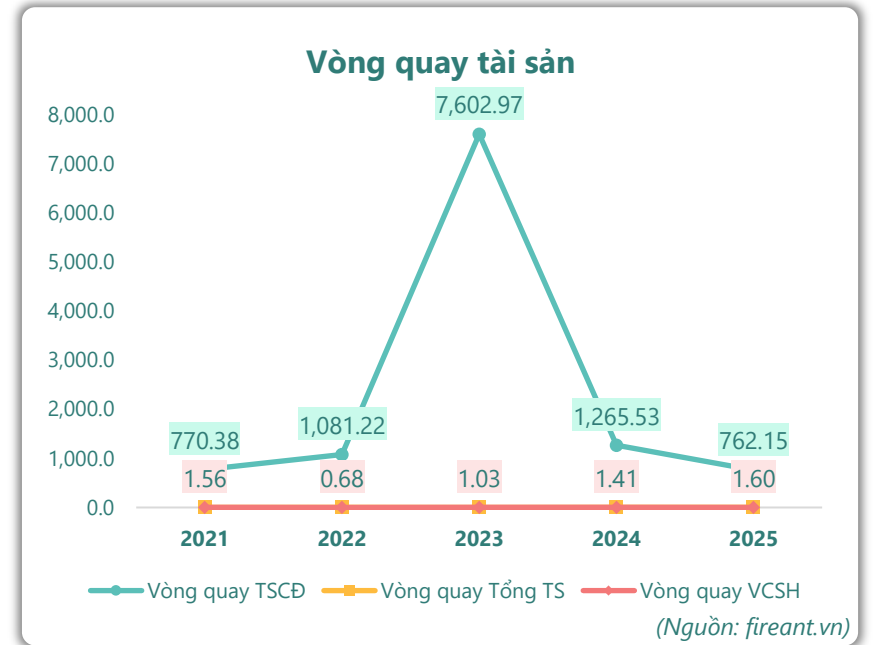
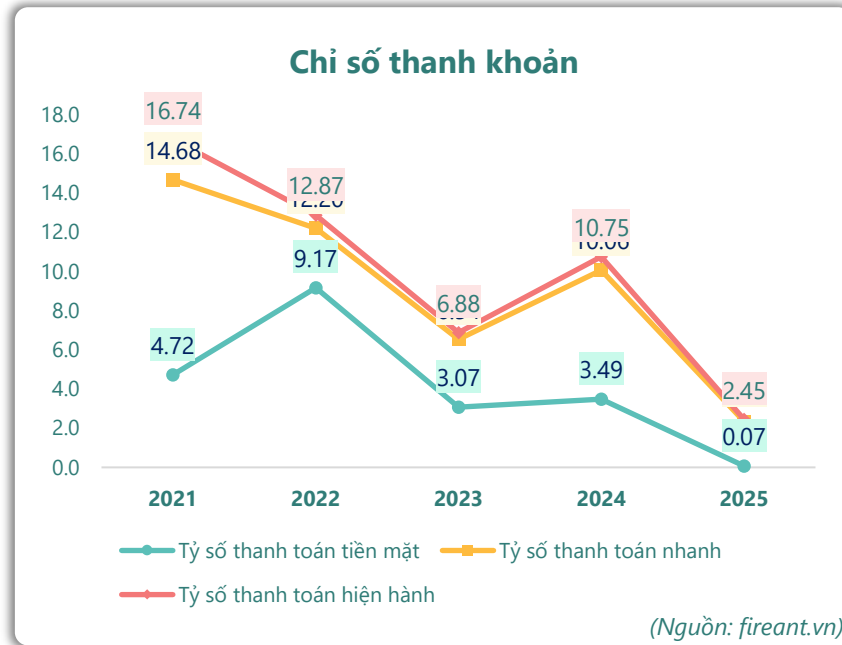
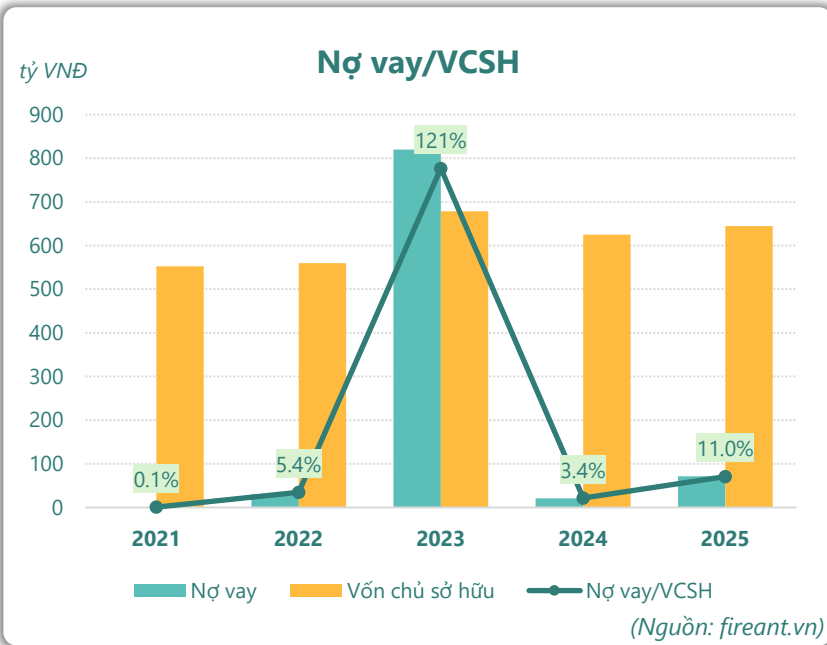
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	574	188	205%	1,016	918	10.6%
Giá vốn hàng bán	542	185	193%	974	908	7.3%
Lợi nhuận gộp	31.0	2.57	1108%	41.6	10.1	313%
Doanh thu HĐTC	0.19	3.96	-95.3%	13.3	69.9	-81.0%
Chi phí TC	24.5	12.0	104%	37.4	81.4	-54.1%
Chi phí lãi vay	2.75	2.88	-4.4%	3.39	66.2	-94.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.47	0.95	-50.3%	2.31	4.10	-43.7%
Chi phí QLDN	-3.10	-3.97	22.0%	-6.21	-9.86	37.0%
LN thuần từ HĐKD	9.32	-2.46	479%	21.5	4.34	394%
Lợi nhuận khác	3.49	-2.27	254%	3.02	-2.39	226%
LN trước thuế	12.8	-4.73	371%	24.5	1.95	1156%
Lợi nhuận sau thuế	10.4	-4.56	328%	19.8	-0.08	26424%
LNST của CĐ cty mẹ	5.72	-4.13	239%	13.7	0.36	3665%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.0	365	-134	-5.67	-57.3	60.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	176	-345	-18.0	-9.51	1.85	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	15.0	45.1	5.68	38.7	-39.5
Tiền đầu kỳ	18.8	103	138	31.0	21.5	4.72
Lưu chuyển tiền thuần	84.1	34.8	-107	-9.49	-16.7	8.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	138	31.0	21.5	4.72	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	833	665	25.2%
Tài sản ngắn hạn	460	424	8.5%
Tiền và tương đương tiền	13.5	138	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	0.02	484755%
Phải thu ngắn hạn	315	252	24.7%
Hàng tồn kho	20.5	27.2	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	7.20	-54.4%
Tài sản dài hạn	372	241	54.8%
Phải thu dài hạn	300	220	36.6%
Tài sản cố định	1.24	1.42	-12.8%
Bất động sản đầu tư	50.9	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	19.5	3.7%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.05	-70.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	188	40.2	368%
Nợ ngắn hạn	188	39.5	375%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.6	20.3	248%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	11.1	636%
Nợ dài hạn	0.52	0.76	-31.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.52	0.76	-31.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	645	625	3.2%
Vốn chủ sở hữu	645	625	3.2%
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

